

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 – 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 – 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 5 – 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 8 -9 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 10 – 44 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÙY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|--------------------|----------------|
| Ông Lê Đình Hiến | Chủ tịch |
| Ông Hầu Văn Tuấn | Thành viên |
| Ông Bùi Trung Trực | Thành viên |
| Ông Mai Nam Dương | Thành viên |
| Ông Lê Văn Quý | Thành viên |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|--------------------|----------------|
| Bà Nguyễn Thị Liên | Trưởng ban |
| Bà Phạm Thị Tâm | Thành viên |
| Ông Tô Văn An | Thành viên |

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-------------------|-------------------|
| Ông Lê Đình Hiến | Tổng Giám đốc |
| Ông Kim Ngọc Đăng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Văn Quý | Phó Tổng Giám đốc |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lê Đình Hiến
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Số: 20.219-HN/BCKT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2020 từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)***Ý kiến của kiểm toán viên***

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/03/ 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0172-2018-026-1



Lê Võ Thùy Linh
Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
3525-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Như đã trình bày tại mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phủ Đồng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
|--|--------------|-----------|----------------------------|----------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 333.754.306.707 | 290.339.658.842 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 111.406.493.389 | 84.666.050.428 |
| 1. Tiền | 111 | | 76.530.880.026 | 61.680.119.421 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 34.875.613.363 | 22.985.931.007 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 668.285.881 | 633.771.930 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 4.2 | 668.285.881 | 633.771.930 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 157.487.754.271 | 157.403.660.988 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.3 | 139.949.693.144 | 158.452.298.340 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 4.4 | 22.722.259.899 | 10.689.958.792 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 2.678.280.000 | 1.599.580.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4.5 | 14.443.814.103 | 6.813.412.582 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 4.6 | (22.306.292.875) | (20.151.588.726) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 4.7 | 63.823.446.898 | 47.319.378.270 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 65.374.251.767 | 48.870.183.139 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (1.550.804.869) | (1.550.804.869) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 368.326.268 | 316.797.226 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 17.273.186 | 21.906.667 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 4.15 | 351.053.082 | 294.890.559 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 304.543.246.571 | 260.826.101.087 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.355.084.861 | 1.297.374.845 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 4.5 | 1.355.084.861 | 1.297.374.845 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 269.307.043.027 | 214.232.010.215 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.9 | 244.575.046.845 | 189.943.072.192 |
| Nguyên giá | 222 | | 595.545.824.087 | 505.992.380.223 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (350.970.777.242) | (316.049.308.031) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 4.10 | 24.731.996.182 | 24.288.938.023 |
| Nguyên giá | 228 | | 29.102.750.799 | 28.496.192.098 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (4.370.754.617) | (4.207.254.075) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 4.701.519.922 | 14.889.701.688 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 4.8 | 4.701.519.922 | 14.889.701.688 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 29.179.598.761 | 30.407.014.339 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 4.11 | 24.434.822.270 | 23.308.624.474 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 4.20 | 1.544.767.170 | 1.204.910.518 |
| 3. Lợi thế thương mại | 269 | 4.12 | 3.200.009.321 | 5.893.479.347 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 638.297.553.278 | 551.165.759.929 |

(Xem tiếp trang sau)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 220.672.000.645 | 186.782.978.730 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 218.888.161.185 | 185.154.906.230 |
| 1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 4.13 | 58.147.181.295 | 76.461.922.756 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 4.14 | 101.513.363.644 | 33.842.452.629 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4.15 | 11.091.002.584 | 9.410.865.766 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 17.628.502.768 | 17.249.495.840 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 4.16 | 2.756.627.474 | 12.588.647.323 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 4.17 | 8.637.207.532 | 21.024.607.087 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 4.18 | 1.271.300.000 | 1.831.365.000 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 4.19 | 16.542.657.240 | 11.536.300.396 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.300.318.648 | 1.209.249.433 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.783.839.460 | 1.628.072.500 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 4.18 | 797.339.460 | 641.572.500 |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 4.19 | 986.500.000 | 986.500.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 417.625.552.633 | 364.382.781.199 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.21 | 417.625.552.633 | 364.382.781.199 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 36.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 36.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 21.052.708.180 | 21.052.708.180 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 151.532.562.283 | 72.317.910.483 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 49.983.444.103 | 90.774.062.585 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước | 421a | | 5.827.265.194 | 51.456.702.283 |
| LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 44.156.178.909 | 39.317.360.302 |
| 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 159.056.838.067 | 144.238.099.951 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 638.297.553.278 | 551.165.759.929 |



Lê Đình Hiến
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Hậu Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Dũng
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phủ Đồng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|-------|--------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.1 | 758.141.009.690 | 888.089.759.689 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 573.373.566 | 2.186.440.207 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 757.567.636.124 | 885.903.319.482 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.2 | 607.375.522.393 | 737.598.612.390 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 150.192.113.731 | 148.304.707.092 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.3 | 2.026.855.663 | 1.076.219.214 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.4 | 414.861.082 | 2.548.207.535 |
| <i>Trong đó, chi phí lãi vay</i> | 23 | | 299.413.544 | 241.789.612 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 5.5 | 4.083.832.401 | 3.997.235.126 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.6 | 64.854.326.717 | 60.224.923.177 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 82.865.949.194 | 82.610.560.468 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.7 | 18.619.621.492 | 3.658.980.518 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 2.592.732.244 | 1.602.047.724 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 16.026.889.248 | 2.056.932.794 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 98.892.838.442 | 84.667.493.262 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.9 | 21.184.950.585 | 17.837.274.266 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 5.10 | (339.856.653) | (325.403.203) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 78.047.744.510 | 67.155.622.199 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 51.356.178.909 | 39.317.360.302 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 26.691.565.601 | 27.838.261.897 |
| 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 4.21.4 | 14.195 | 10.861 |
| 21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 4.21.4 | 14.195 | 10.861 |



Lê Đình Hiến
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Hầu Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Dũng
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|-------|------|--------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 98.892.838.442 | 84.667.493.262 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 5.8 | 50.487.546.318 | 45.297.557.840 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 7.161.060.993 | 10.886.928.965 |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 9.871.843 | (32.682.383) |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (15.534.355.854) | (3.037.865.445) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 5.4 | 299.413.544 | 241.789.612 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 08 | | 141.316.375.286 | 138.023.221.851 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 746.612.855 | 26.168.622.739 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (16.504.068.628) | 1.297.262.080 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 54.297.431.341 | (32.045.678.226) |
| Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | (1.121.564.315) | 667.606.889 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (299.413.544) | (241.789.612) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 4.15 | (20.738.067.371) | (18.204.795.174) |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (3.051.806.061) | (75.941.236) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 154.645.499.563 | 115.588.509.311 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (116.070.795.333) | (83.018.787.323) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 9.451.022.727 | 2.712.399.357 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | (6.633.700.000) | (1.563.771.930) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 5.555.000.000 | 9.533.990.764 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (30.000.000) |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.834.074.011 | 836.967.559 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (105.864.398.595) | (71.529.201.573) |

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|-----------|-----|-------------------------|-------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 672.887.200 | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | (460.000.000) |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 6.1 | 43.588.272.622 | 48.557.269.338 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 6.2 | (43.992.570.662) | (53.000.320.801) |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (22.334.985.000) | (25.148.029.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (22.066.395.840) | (30.051.080.963) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40) | 50 | | 26.714.705.128 | 14.008.226.775 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 84.666.050.428 | 70.638.119.832 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 25.737.833 | 19.703.821 |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61) | 70 | 4.1 | 111.406.493.389 | 84.666.050.428 |



Lê Đình Hiến
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Hậu Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Dũng
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 82/2000/QĐ-UB ngày 27 tháng 06 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lâm Đồng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059247 ngày 27 tháng 07 năm 2000, và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất số 5800000424 ngày 29 tháng 06 năm 2016 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp để thay đổi trụ sở hoạt động kinh doanh.

Ngày 13 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 04/GCN-SGDHN ngày 07 tháng 01 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 36.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn").

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31/12/2019 là 840 (31/12/2018 là: 807).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thi công xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Thi công các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp, thoát nước. Chế tạo, lắp đặt cơ khí chuyên ngành thủy lợi, giao thông;
- Sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng;
- Phun vữa xi măng, bê tông các công trình, khoan phụt vữa, dung dịch các loại;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn;
- Hoạt động xuất nhập khẩu;
- Trồng rừng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**1.5. Các công ty con được hợp nhất***Các công ty con trực tiếp:*

| STT | Tên | Địa chỉ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|-----|---|--|------------------------|---------------|
| 1. | Công ty Cổ Phần Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng | 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng | 64,90% | 64,90% |
| 2. | Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng 40 | 201/58 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. HCM | 51,00% | 51,00% |

Các công ty con gián tiếp:

| STT | Tên | Địa chỉ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|-----|---------------------------------------|---|------------------------|---------------|
| 1. | Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát | 87 Phù Đổng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng. | 100,00% | 64,90% |
| 2. | Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành | Thôn Hiệp Thành, Xã Tam Bó, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng. | 80,72% | 52,39% |
| 3. | Công ty TNHH MTV Bé Tông LBM Đắc Nông | Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đắc R'Lấp, Tỉnh Đắc Nông. | 100,00% | 64,90% |

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tập đoàn chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Tập đoàn được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Tập đoàn và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của các ngân hàng có giao dịch sau:
 - + Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Năm 2019

| | |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 03 – 25 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 02 – 16 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 03 – 12 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 năm |
| ▪ Cây lâu năm và tài sản khác | 03 – 07 năm |

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế được chi tiết tại các vị trí như sau:

- Tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng: Đã trích khấu hao hết.
- Tại Xí nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại Xí nghiệp Thạnh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn 12 năm và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Tại Xí nghiệp Hiệp Lực: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Tại 251-251A Đường Ung Văn Khiêm, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến chi phí đền bù, cấp quyền khai thác mỏ, giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 02 năm;
- Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm;
- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê.

3.11. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thời gian phân bổ lợi thế thương mại không quá 10 năm, bắt đầu kể từ ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con theo nguyên tắc: Việc phân bổ phải thực hiện dần đều qua các năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ ngay số lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ phát sinh.

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.15. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày tại mục 3.18 dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.18. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.21. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu: 0%
- Trong nước: 10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

3.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.25. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**3.26. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 1.716.828.376 | 1.594.831.814 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 74.814.051.650 | 60.085.287.607 |
| Các khoản tương đương tiền | 34.875.613.363 | 22.985.931.007 |
| Cộng | 111.406.493.389 | 84.666.050.428 |

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 4,3% đến 6,0%/năm.

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với lãi suất 6,0%/năm.

4.3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| TT Quản lý Dự án & TVXD Công trình NN & PTNT Bình Thuận | 8.150.050.821 | 8.150.050.821 |
| TT QLĐT& Khai thác Thủy lợi(Sở NN& PTNN LĐ) | 2.632.189.205 | 7.901.565.720 |
| Công ty CP Thủy điện Liên Gích | 4.632.706.000 | 7.363.773.000 |
| Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt | 8.802.563.055 | 8.802.563.055 |
| Công ty TNHH Xây Dựng Đông Nam | 4.646.937.948 | - |
| Ban Quản lý Dự án ngành NN và PT Nông thôn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu | 7.567.645.117 | 7.567.645.117 |
| BQL các tiểu dự án RETA | 4.435.053.750 | 3.662.237.203 |
| Công ty Cổ Phần Thủy Điện Phước Hòa | 2.338.095.533 | 18.999.700.000 |
| BQL Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10 | 9.808.211.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi | 7.195.640.945 | - |
| Các khách hàng khác | 79.740.599.770 | 96.004.763.424 |
| Cộng | 139.949.693.144 | 158.452.298.340 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Hòa Hiệp | 3.473.770.000 | - |
| Nguyễn Viết Lương | 7.924.576.799 | - |
| Công ty Cổ Phần Máy Xây Dựng Đại Nam | 3.306.500.000 | 1.581.000.000 |
| Khác | 8.017.413.100 | 9.108.958.792 |
| Cộng | 22.722.259.899 | 10.689.958.792 |

4.5. Phải thu khác

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | | Tại ngày 01/01/2019 VND | |
|---|----------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn: | | | | |
| Phải thu khách hàng mảng xây lắp | 4.425.873.866 | (4.425.873.866) | 4.425.873.866 | (4.425.873.866) |
| Phải thu cho Công ty Hà Hưng mượn nguyên liệu | 291.685.717 | | 316.885.717 | - |
| Phải thu người lao động | 8.621.764.231 | | 1.175.438.557 | - |
| Phải thu khác | 1.104.490.289 | (58.132.038) | 895.214.442 | - |
| Cộng | 14.443.814.103 | (4.484.005.904) | 6.813.412.582 | (4.425.873.866) |
| Dài hạn: | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 1.355.084.861 | | 1.297.374.845 | - |

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | | Tại ngày 01/01/2019 VND | |
|--|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn | 21.402.779.466 | 3.580.492.495 | 18.988.237.084 | 3.262.522.224 |
| Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn | 4.507.426.190 | 23.420.286 | 4.425.873.866 | - |
| Cộng | <u>25.910.205.656</u> | <u>3.603.912.781</u> | <u>23.414.110.950</u> | <u>3.262.522.224</u> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì một số khách hàng không thể liên lạc hoặc đang tranh chấp.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | | | Tại ngày 01/01/2019 VND | | |
|--------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|----------------------|------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn |
| TT QLKT CT Công cộng Huyện Đạh | 4.107.661.525 | 2.073.901.525 | Từ 6 tháng đến 1 năm | 4.107.661.525 | 2.073.901.525 | |
| Công ty TNHH SX TM Dịch Vụ Bạch Việt | 8.802.563.055 | - | Từ 6 tháng đến 1 năm | 8.802.563.055 | 32.144.220 | Từ 6 tháng đến 1 năm |
| Các khách hàng khác | 12.999.981.076 | 1.530.011.256 | Từ 6 tháng đến 3 năm | 10.503.886.370 | 1.156.476.479 | Từ 6 tháng đến 3 năm |
| Cộng | <u>25.910.205.656</u> | <u>3.603.912.781</u> | | <u>23.414.110.950</u> | <u>3.262.522.224</u> | |

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | | Tại ngày 01/01/2019 VND | |
|-------------------------------------|----------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 27.544.997.808 | - | 17.502.691.704 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 665.602.837 | - | 531.331.489 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 17.819.915.636 | - | 19.419.673.074 | - |
| Thành phẩm | 14.104.555.140 | (835.242.862) | 9.999.809.758 | (835.242.862) |
| Hàng hóa | 5.239.180.346 | (715.562.007) | 1.416.677.114 | (715.562.007) |
| Cộng | 65.374.251.767 | (1.550.804.869) | 48.870.183.139 | (1.550.804.869) |

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí sửa chữa nhà 929 Cần Thơ | 3.750.617.362 | 3.750.617.362 |
| Chi phí xây dựng văn phòng | - | 10.429.394.342 |
| Chi phí khác | 950.902.560 | 709.689.984 |
| Cộng | 4.701.519.922 | 14.889.701.688 |

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cây lâu năm VND | Tài sản cố định hữu hình khác VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------|-------------------------------|--------------------------|--|----------------------------------|--------------------|--------------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá: | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 77.358.656.286 | 282.605.405.238 | 143.779.662.700 | 1.411.636.241 | 520.611.939 | 316.407.819 | 505.992.380.223 |
| Mua trong năm | 19.070.694.553 | 49.631.796.404 | 45.499.591.546 | 49.000.000 | - | - | 114.251.082.503 |
| Thanh lý, nhượng bán | (1.660.528.461) | (14.588.270.749) | (8.278.330.338) | (170.509.091) | - | - | (24.697.638.639) |
| Tăng do XDCB | - | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2019 | 94.768.822.378 | 317.648.930.893 | 181.000.923.908 | 1.290.127.150 | 520.611.939 | 316.407.819 | 595.545.824.087 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 42.784.088.154 | 201.294.370.956 | 69.898.900.796 | 1.234.928.367 | 520.611.939 | 316.407.819 | 316.049.308.031 |
| Khấu hao trong năm | 4.492.244.571 | 23.223.575.736 | 22.512.980.728 | 95.244.741 | - | - | 50.324.045.776 |
| Thanh lý, nhượng bán | (1.146.231.470) | (5.807.505.666) | (8.278.330.338) | (170.509.091) | - | - | (15.402.576.565) |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2019 | 46.130.101.255 | 218.710.441.026 | 84.133.551.186 | 1.159.664.017 | 520.611.939 | 316.407.819 | 350.970.777.242 |
| Giá trị còn lại: | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 34.574.568.132 | 81.311.034.282 | 73.880.761.904 | 176.707.874 | - | - | 189.943.072.192 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 48.638.721.123 | 98.938.489.867 | 96.867.372.722 | 130.463.133 | - | - | 244.575.046.845 |

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 196.618.288.061 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất đất VND | Chi phí thăm dò hầm mỏ VND | Phần mềm máy vi tính VND | Cộng VND |
|----------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá: | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 25.451.297.000 | 2.528.795.098 | 516.100.000 | 28.496.192.098 |
| Thanh lý, nhượng bán | (1.800.000.000) | - | - | (1.800.000.000) |
| Mua trong năm | 2.282.194.201 | - | 124.364.500 | 2.406.558.701 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 25.933.491.201 | 2.528.795.098 | 640.464.500 | 29.102.750.799 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 1.162.358.977 | 2.528.795.098 | 516.100.000 | 4.207.254.075 |
| Khấu hao trong năm | 158.664.146 | - | 4.836.396 | 163.500.542 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 1.321.023.123 | 2.528.795.098 | 520.936.396 | 4.370.754.617 |
| Giá trị còn lại: | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 24.288.938.023 | - | - | 24.288.938.023 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 24.612.468.078 | - | 119.528.104 | 24.731.996.182 |

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.165.681.098 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản | 18.853.446.272 | 19.370.013.889 |
| Chi phí sử dụng đất có thời hạn | 2.220.571.500 | 2.269.917.540 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 3.360.804.498 | 1.668.693.045 |
| Chi phí chờ phân bổ | - | - |
| Cộng | 24.434.822.270 | 23.308.624.474 |

Trong đó, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Quyền khai thác mỏ Tam Bô | 81.004.254 | - |
| Quyền khai thác mỏ Thạnh Mỹ | 62.701.500 | 146.303.500 |
| Quyền khai thác mỏ Cam Ly | 227.965.238 | 631.807.694 |
| Quyền khai thác mỏ Đa Quý | - | 237.629.056 |
| Quyền khai thác mỏ Lộc Tân | 1.750.533.561 | 1.213.017.305 |
| Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ | 786.233.021 | 658.012.147 |
| Quyền khai thác mỏ Tutra | 264.593.992 | 308.692.996 |
| Quyền khai thác mỏ Đại Lào | 15.680.414.706 | 16.174.551.191 |
| Cộng | 18.853.446.272 | 19.370.013.889 |

4.12. Lợi thế thương mại

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| Tại ngày 01/01 Đã phân bổ trong năm | 5.893.479.347 (2.693.470.026) | 8.586.949.373 (2.693.470.026) |
| Tại ngày 31/12 | 3.200.009.321 | 5.893.479.347 |

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2019 | | Tại ngày 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty Global Hydroenergy GMBH | - | - | 6.477.771.300 | 6.477.771.300 |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Thủy Nguyên 2 | 4.747.432.000 | 4.747.432.000 | 991.350.000 | 991.350.000 |
| Công ty Hòa Thành Tiến | 1.679.182.800 | 1.679.182.800 | 11.428.164.202 | 11.428.164.202 |
| Công ty CP Cơ Khí Xây Dựng Tháp Kim | 3.415.085.776 | 3.415.085.776 | 3.415.085.776 | 3.415.085.776 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Trung Nam 18 E&C | 3.308.511.465 | 3.308.511.465 | - | - |
| Công ty TNHH Phước Tiến | 2.490.531.681 | 2.490.531.681 | 2.490.531.681 | 2.490.531.681 |
| Công ty TNHH Gạch không nung Thiên Tự Phước | 5.846.445.997 | 5.846.445.997 | - | - |
| Công ty CP XL Cửu Long | 3.545.865.827 | 3.545.865.827 | 3.545.865.827 | 3.545.865.827 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 33.114.125.749 | 33.114.125.749 | 48.113.153.970 | 48.113.153.970 |
| Cộng | 58.147.181.295 | 58.147.181.295 | 76.461.922.756 | 76.461.922.756 |

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|---|--|--|
| BQL Dự án ĐT&XD Công trình NN&PT Nông Thôn Lâm Đồng | 47.424.397.525 | - |
| BQL Dự án ĐTXD Ngành NN PTNT Tây Ninh | 5.619.145.000 | 8.000.000.000 |
| TTQLKT Công trình Công công Huyện Đam rông | 5.712.482.000 | 5.712.482.000 |
| BQL Dự án "Sửa chữa Nâng cao an toàn Đập " Tỉnh Đắc Lắc | 8.892.550.000 | - |
| BQL Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10 | - | 10.331.095.000 |
| BQL Sở NN & PTNT tỉnh Bình Dương | 9.078.519.000 | - |
| Các khách hàng khác | 24.786.270.119 | 9.798.875.629 |
| Cộng | 101.513.363.644 | 33.842.452.629 |

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.15. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

| | Tại ngày 31/12/2019 | | Trong năm | | Tại ngày 01/01/2019 | |
|-------------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|
| | VND | | VND | | VND | |
| | Phải thu | Phải nộp | Phải nộp | Đã nộp | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng | 108.199.923 | 3.075.677.439 | 19.675.876.803 | 19.313.554.564 | - | 2.605.155.277 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 95.908.097 | 6.159.424.721 | 21.184.950.585 | 20.738.067.371 | 95.908.097 | 5.712.541.507 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 122.514.662 | 639.587.656 | 1.748.746.182 | 1.205.248.343 | 174.552.062 | 148.127.217 |
| Thuế tài nguyên | 22.903.500 | 915.959.580 | 7.252.896.144 | 7.052.716.014 | 22.903.500 | 715.779.450 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 62.732.288 | 2.048.687.669 | 2.048.687.669 | - | 62.732.288 |
| Các loại thuế khác | - | 237.620.900 | 2.182.238.240 | 2.111.147.367 | - | 166.530.027 |
| Các khoản phí, lệ phí | 1.526.900 | - | 31.059.947 | 31.059.947 | 1.526.900 | - |
| Cộng | 351.053.082 | 11.091.002.584 | 54.124.455.570 | 52.500.481.275 | 294.890.559 | 9.410.865.766 |

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|--|--|--|
| Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường | 1.169.453.103 | 1.111.743.087 |
| Trích trước giá vốn công trình xây dựng | 1.068.683.640 | 8.706.486.418 |
| Các khoản trích trước khác | 518.490.731 | 2.770.417.818 |
| Cộng | 2.756.627.474 | 12.588.647.323 |

4.17. Phải trả khác ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|--|--|--|
| Kinh phí công đoàn | 800.119.356 | 1.186.012.372 |
| BHXH, BHYT, BHTN | 121.633.138 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | - | - |
| Phải trả thi công công trình | 1.710.482.183 | 2.418.404.997 |
| Phải trả Công ty TNHH Hoàng Minh | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| Phải trả Ông Bùi Trung Thu | 2.392.445.734 | 2.392.445.734 |
| Phải trả Ông Nguyễn Quang Vinh về đặt cọc mua văn phòng Công ty tại 266 Hai Bà Trưng, Phường 6, TP. Đà Lạt | - | 11.000.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.112.527.121 | 2.527.743.984 |
| Cộng | 8.637.207.532 | 21.024.607.087 |

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phủ Đồng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.18. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | | Trong năm VND | | Tại ngày 01/01/2019 VND | |
|---|----------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn: | | | | | | |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | - | - | 34.373.954.562 | 34.373.954.562 | - | - |
| Vay ngắn hạn đối tượng khác | 1.271.300.000 | 1.271.300.000 | 5.591.251.100 | 6.151.316.100 | 1.831.365.000 | 1.831.365.000 |
| Cộng | 1.271.300.000 | 1.271.300.000 | 39.965.205.662 | 40.525.270.662 | 1.831.365.000 | 1.831.365.000 |
| Dài hạn: | | | | | | |
| Vay các bên liên quan – Xem thêm mục 8 | 797.339.460 | 797.339.460 | 3.623.066.960 | 3.467.300.000 | 641.572.500 | 641.572.500 |
| Cộng | 797.339.460 | 797.339.460 | 3.623.066.960 | 3.467.300.000 | 641.572.500 | 641.572.500 |
| Tổng cộng | 2.068.639.460 | 2.068.639.460 | 43.588.272.622 | 43.992.570.662 | 2.472.937.500 | 2.472.937.500 |

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.19. Dự phòng phải trả

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|---------------------------------------|--|--|
| Ngắn hạn: | | |
| Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 16.542.657.240 | 11.536.300.396 |
| Dài hạn: | | |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ | 986.500.000 | 986.500.000 |

4.20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|--|--|--|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 1.544.767.170 | 1.204.910.518 |

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.21. Vốn chủ sở hữu

4.21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | |
|----------------------------------|------------------------------------|-----------------------|------------------------|--|---------------------------------|------------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư tại ngày 01/01/2018 | 36.000.000.000 | 21.052.708.180 | 72.017.910.483 | 64.069.486.268 | 129.192.383.052 | 322.332.487.983 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 39.317.360.302 | 27.838.261.897 | 67.155.622.199 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | 300.000.000 | (300.000.000) | - | - |
| Chia cổ tức | - | - | - | (12.600.000.000) | (12.540.592.000) | (25.140.592.000) |
| Điều chỉnh khác | - | - | - | 504.435.850 | (251.952.998) | 252.482.852 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (217.219.835) | - | (217.219.835) |
| Số dư tại ngày 31/12/2018 | 36.000.000.000 | 21.052.708.180 | 72.317.910.483 | 90.774.062.585 | 144.238.099.951 | 364.382.781.199 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 51.356.178.909 | 26.691.565.601 | 78.047.744.510 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | 79.214.651.800 | (79.214.651.800) | - | - |
| Chia cổ tức | - | - | - | (10.800.000.000) | (11.534.985.000) | (22.334.985.000) |
| Điều chỉnh khác | - | - | - | (1.876.674.317) | (337.842.485) | (2.214.516.802) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (255.471.274) | - | (255.471.274) |
| Số dư tại ngày 31/12/2019 | 36.000.000.000 | 21.052.708.180 | 151.532.562.283 | 49.983.444.103 | 159.056.838.067 | 417.625.552.633 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.21.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|-------------------------|--|--|
| Vốn góp của các cổ đông | 36.000.000.000 | 36.000.000.000 |

4.21.3. Cổ phiếu

| | Tại ngày 31/12/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành | 3.600.000 | 3.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng | 3.600.000 | 3.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 3.600.000 | 3.600.000 |

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.21.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 51.356.178.909 | 39.317.360.302 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | (255.471.274) | (217.219.835) |
| Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu | 51.100.707.635 | 39.100.140.467 |
| Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm | 3.600.000 | 3.600.000 |
| Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu | 14.195 | 10.861 |

4.21.5. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

| | Tại ngày 31/12/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
|----------------------|--|--|
| Ngoại tệ các loại: | | |
| USD | 46.100,55 | 19.553,05 |
| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
| Nợ khó đòi đã xử lý: | | |
| Các khách hàng khác | 3.856.779.443 | 3.856.779.443 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thi công | 604.382.640.308 | 739.608.614.246 |
| Doanh thu kinh doanh VLXD và khai thác mỏ | 21.156.987.762 | 7.353.937.972 |
| Doanh thu gồm sứ chịu lửa | 32.672.082.256 | 33.178.820.878 |
| Doanh thu gạch | 73.197.950.258 | 82.408.181.721 |
| Doanh thu cao lanh | 26.731.349.106 | 25.540.204.872 |
| Cộng | 758.141.009.690 | 888.089.759.689 |

5.2. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn thi công | 515.868.850.664 | 647.733.941.804 |
| Giá vốn kinh doanh VLXD và khai thác mỏ | 7.665.046.593 | 4.476.928.009 |
| Giá vốn gồm sứ chịu lửa | 21.570.036.229 | 22.903.280.983 |
| Giá vốn gạch | 43.759.260.789 | 48.103.665.731 |
| Giá vốn cao lanh | 18.512.328.118 | 14.380.795.863 |
| Cộng | 607.375.522.393 | 737.598.612.390 |

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi | 1.868.587.962 | 900.739.489 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 153.483.538 | 175.479.725 |
| Chi phí tài chính khác | 4.784.163 | - |
| Cộng | 2.026.855.663 | 1.076.219.214 |

5.4. Chi phí tài chính

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|------------------------|--------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 299.413.544 | 241.789.612 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 88.639.562 | 2.281.962.070 |
| Chi phí tài chính khác | 26.807.976 | 24.455.853 |
| Cộng | 414.861.082 | 2.548.207.535 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí bán hàng

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nhân viên | 387.735.954 | 501.727.515 |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 1.602.956.186 | 1.634.707.962 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 42.555.304 | 161.319.861 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.707.315.821 | 1.147.077.124 |
| Chi phí bằng tiền khác | 343.269.136 | 552.402.664 |
| Cộng | 4.083.832.401 | 3.997.235.126 |

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 33.946.130.582 | 31.060.619.487 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 2.260.612.028 | 1.510.381.231 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 1.376.999.617 | 1.695.005.913 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 5.025.824.113 | 4.096.439.883 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.094.758.439 | 1.373.047.850 |
| Chi phí dự phòng | 2.154.704.149 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.584.025.501 | 3.370.723.907 |
| Chi phí bằng tiền khác | 16.411.272.288 | 17.118.704.906 |
| Cộng | 64.854.326.717 | 60.224.923.177 |

5.7. Thu nhập khác

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 13.665.767.892 | 2.137.125.956 |
| Hoàn nhập khoản dự phòng bảo hành công trình | - | 1.324.216.364 |
| Thu nhập từ bán đất đai | 4.849.208.706 | - |
| Thu nhập khác | 104.644.894 | 197.638.198 |
| Cộng | 18.619.621.492 | 3.658.980.518 |

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 340.012.746.634 | 463.859.728.871 |
| Chi phí nhân công | 113.229.318.090 | 120.314.339.725 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 50.487.546.318 | 45.297.557.840 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 136.531.232.825 | 133.596.759.074 |
| Chi phí khác bằng tiền | 42.380.328.820 | 37.403.646.197 |
| Cộng | 682.641.172.687 | 800.472.031.707 |

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong năm được xác định như sau:

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm | 98.892.838.442 | 84.667.493.262 |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng | 6.135.252.640 | 5.717.225.046 |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm | (6.292.137.285) | (2.239.808.772) |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh | 98.735.953.797 | 88.144.909.536 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh | 19.747.190.759 | 17.628.981.907 |
| Trừ thuế TNDN được ưu đãi | - | (3.547.191) |
| Điều chỉnh thuế TNDN của năm trước | 1.437.759.826 | 211.839.550 |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 21.184.950.585 | 17.837.274.266 |

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế như: phần chi phí khấu hao vượt mức quy định...

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Tập đoàn và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

| | Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho VND | Khấu hao TSCĐ VND | Tổng cộng VND |
|--|--|----------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2018 | (208.645.687) | (856.482.342) | (1.065.128.029) |
| Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước | (271.247.306) | (54.155.897) | (325.403.203) |
| Các điều chỉnh khác | - | 185.620.714 | 185.620.714 |
| Tại ngày 01/01/2019 | (479.892.993) | (725.017.525) | (1.204.910.518) |
| Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm nay | (284.292.234) | (55.564.419) | (339.856.653) |
| Các điều chỉnh khác | | 1 | 1 |
| Tại ngày 31/12/2019 | (764.185.227) | (780.581.943) | (1.544.767.170) |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 43.588.272.622 | 48.557.269.338 |

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|------------------|------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | (43.992.570.662) | (53.000.320.801) |

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Thi công công trình
- Kinh doanh vật liệu xây dựng và khai thác mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa;
- Sản xuất gạch;
- Khai thác và chế biến cao lanh;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

| Chỉ tiêu | Thi công công trình VND | Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND | Gồm sứ chịu lửa VND | Gạch VND | Cao lanh VND | Loại trừ VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------------|----------------------------|--|------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần | 668.171.864.530 | 86.886.197.287 | 32.672.082.256 | 78.049.213.751 | 26.731.349.106 | (134.943.070.806) | 757.567.636.124 |
| GVHB | 581.139.270.297 | 72.018.249.495 | 21.570.036.229 | 48.610.524.282 | 18.512.328.118 | (134.474.886.028) | 607.375.522.393 |
| Lãi gộp | 87.032.594.233 | 14.867.947.792 | 11.102.046.027 | 29.438.689.469 | 8.219.020.988 | (468.184.778) | 150.192.113.731 |
| Chi phí bán hàng | 856.300.526 | 275.790.556 | 2.053.410.939 | 521.670.574 | 376.659.806 | - | 4.083.832.401 |
| Chi phí QLDN | 49.264.329.748 | 1.467.499.741 | 2.822.437.047 | 5.979.129.877 | 2.705.793.613 | 2.615.136.691 | 64.854.326.717 |
| Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh | 36.911.963.959 | 13.124.657.495 | 6.226.198.041 | 22.937.889.018 | 5.136.567.569 | (3.083.321.469) | 81.253.954.613 |
| Doanh thu tài chính | 17.806.578.166 | 9.782.375.433 | 11.254.258 | 714.036.885 | 164.278 | (26.287.553.357) | 2.026.855.663 |
| Chi phí tài chính | 262.244.609 | 943.144.852 | 1.700.984 | - | 16.392.588 | (808.621.951) | 414.861.082 |
| Lợi nhuận HĐ tài chính | 17.544.333.557 | 8.839.230.581 | 9.553.274 | 714.036.885 | (16.228.310) | (25.478.931.406) | 1.611.994.581 |
| Thu nhập khác | 16.977.789.008 | 2.925.737.417 | 603 | 25.525.180 | 1.104 | (1.309.431.820) | 18.619.621.492 |
| Chi phí khác | 2.430.854.709 | 154.457.152 | 974.592 | 6.214.791 | 231.000 | - | 2.592.732.244 |
| Lợi nhuận khác | 14.546.934.299 | 2.771.280.265 | (973.989) | 19.310.389 | (229.896) | (1.309.431.820) | 16.026.889.248 |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | 69.003.231.815 | 24.735.168.341 | 6.234.777.326 | 23.671.236.292 | 5.120.109.363 | (29.871.684.695) | 98.892.838.442 |
| Chi phí thuế TNDN | | | | | | | 21.184.950.585 |
| Chi phí thuế hoãn lại | | | | | | | (339.856.653) |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | | | | 78.047.744.510 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

| | Thi công công trình Tại ngày 31/12/2019 VND | Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 31/12/2019 VND | Gồm sử chịu lửa Tại ngày 31/12/2019 VND | Gạch Tại ngày 31/12/2019 VND | Cao lanh Tại ngày 31/12/2019 VND | Loại trừ Tại ngày 31/12/2019 VND | Tổng cộng Tại ngày 31/12/2019 VND |
|--------------------------------------|--|--|--|---|---|---|--|
| Tài sản của bộ phận | 593.983.622.171 | 77.239.077.131 | 29.044.446.186 | 69.383.278.693 | 23.763.322.598 | (156.660.960.671) | 636.752.786.108 |
| Tài sản không phân bổ | 1.544.767.170 | - | - | - | - | - | 1.544.767.170 |
| Tổng tài sản | 595.528.389.341 | 77.239.077.131 | 29.044.446.186 | 69.383.278.693 | 23.763.322.598 | (156.660.960.671) | 638.297.553.278 |
| Nợ phải trả của bộ phận | 172.876.524.836 | 22.480.120.221 | 8.453.268.297 | 20.193.721.938 | 6.916.218.690 | (10.247.853.338) | 220.672.000.645 |
| | Thi công công trình Năm 2019 VND | Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Năm 2019 VND | Gồm sử chịu lửa Năm 2019 VND | Gạch Năm 2019 VND | Cao lanh Năm 2019 VND | Loại trừ Năm 2019 VND | Tổng cộng Năm 2019 VND |
| Chi phí mua sắm tài sản trong năm | 39.659.566.609 | - | 2.356.451.271 | - | 75.393.487.457 | (751.864.133) | 116.657.641.204 |
| Chi phí khấu hao trong năm | 11.858.570.512 | 1.624.700.145 | 2.122.898.610 | 628.806.982 | 35.318.684.620 | (1.066.114.551) | 50.487.546.318 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

| Chỉ tiêu | Thi công công trình VND | Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND | Gồm sứ chịu lửa VND | Gạch VND | Cao lanh VND | Loại trừ VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------------|----------------------------|--|------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần | 884.698.896.474 | 86.482.816.528 | 33.187.337.778 | 84.079.987.140 | 25.546.899.872 | (228.092.618.310) | 885.903.319.482 |
| GVHB | 800.774.138.212 | 74.025.068.288 | 23.560.492.322 | 51.112.940.243 | 15.493.629.372 | (227.367.656.047) | 737.598.612.390 |
| Lãi gộp | 83.924.758.262 | 12.457.748.240 | 9.626.845.456 | 32.967.046.897 | 10.053.270.500 | (724.962.263) | 148.304.707.092 |
| Chi phí bán hàng | 622.097.514 | 67.032.683 | 1.772.056.180 | 1.026.647.753 | 509.400.996 | - | 3.997.235.126 |
| Chi phí QLDN | 47.291.632.182 | 1.367.487.980 | 2.624.426.706 | 4.438.514.394 | 2.017.169.667 | 2.485.692.248 | 60.224.923.177 |
| Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh | 36.011.028.566 | 11.023.227.577 | 5.230.362.570 | 27.501.884.750 | 7.526.699.837 | (3.210.654.511) | 84.082.548.789 |
| Doanh thu tài chính | 17.657.178.180 | 9.927.139.372 | 1.304.422 | 18.483.712 | 840.590 | (26.528.727.062) | 1.076.219.214 |
| Chi phí tài chính | 204.834.136 | 2.337.517.350 | 4.947.563 | - | 908.486 | - | 2.548.207.535 |
| Lợi nhuận HĐ tài chính | 17.452.344.044 | 7.589.622.022 | (3.643.141) | 18.483.712 | (67.896) | (26.528.727.062) | (1.471.988.321) |
| Thu nhập khác | 4.733.926.827 | 29.832.600 | 1.467.871 | 125.956 | 3.458.785 | (1.109.831.521) | 3.658.980.518 |
| Chi phí khác | 1.305.289.602 | 248.067.467 | 21.306.917 | 7.895.473 | 19.488.265 | - | 1.602.047.724 |
| Lợi nhuận khác | 3.428.637.225 | (218.234.867) | (19.839.046) | (7.769.517) | (16.029.480) | (1.109.831.521) | 2.056.932.794 |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | 56.892.009.835 | 18.394.614.732 | 5.206.880.383 | 27.512.598.945 | 7.510.602.461 | (30.849.213.094) | 84.667.493.262 |
| Chi phí thuế TNDN | | | | | | | 17.837.274.266 |
| Chi phí thuế hoãn lại | | | | | | | (325.403.203) |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | | | | 67.155.622.199 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

| | Thi công công trình Tại ngày 01/01/2019 VND | Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 01/01/2019 VND | Gồm sứ chịu lửa Tại ngày 01/01/2019 VND | Gạch Tại ngày 01/01/2019 VND | Cao lanh Tại ngày 01/01/2019 VND | Loại trừ Tại ngày 01/01/2019 VND | Tổng cộng Tại ngày 01/01/2019 VND |
|-----------------------------------|--|--|--|---|---|---|--|
| Tài sản của bộ phận | 531.047.885.544 | 51.912.031.355 | 19.920.976.079 | 50.469.712.990 | 15.334.739.552 | (118.724.496.108) | 549.960.849.411 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | - | - | 1.204.910.518 |
| Tổng tài sản | 531.047.885.544 | 51.912.031.355 | 19.920.976.079 | 50.469.712.990 | 15.334.739.552 | (118.724.496.108) | 551.165.759.929 |
| Nợ phải trả của bộ phận | 163.005.212.252 | 15.934.404.259 | 6.114.746.000 | 15.491.684.464 | 4.707.000.147 | (18.470.068.393) | 186.782.978.730 |
| | Thi công công trình Năm 2018 VND | Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Năm 2018 VND | Gồm sứ chịu lửa Năm 2018 VND | Gạch Năm 2018 VND | Cao lanh Năm 2018 VND | Loại trừ Năm 2018 VND | Tổng cộng Năm 2018 VND |
| Chi phí mua sắm tài sản trong năm | 64.260.551.143 | 3.428.575.455 | 194.310.160 | 4.234.074.389 | 80.962.566 | (963.480.000) | 71.234.993.713 |
| Chi phí khấu hao trong năm | 40.236.171.045 | 1.465.325.765 | 902.576.460 | 1.670.697.219 | 1.875.645.185 | (852.857.834) | 45.297.557.840 |

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn chủ yếu tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực đại lý cần thiết phải thuyết minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

| | |
|---|--------------------------|
| 1. Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng | Công ty con |
| 2. Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng 40 | Công ty con |
| 3. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát | Công ty con gián tiếp |
| 4. Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông | Công ty con gián tiếp |
| 5. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành | Công ty con gián tiếp |
| 6. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư vay với các bên liên quan như sau:

| | <u>Tại ngày 31/12/2019 VND</u> | <u>Tại ngày 01/01/2019 VND</u> |
|--|--|--|
| Phải trả tiền vay – Xem thêm mục 4.18: | | |
| Ông Lê Đình Hiến – Tổng Giám đốc | (797.339.460) | (641.572.500) |

Trong năm, Tập đoàn đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | <u>Năm 2019 VND</u> | <u>Năm 2018 VND</u> |
|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Vay: | | |
| Ông Lê Đình Hiến – Tổng Giám đốc | 3.623.066.960 | 8.246.432.528 |
| Ông Hầu Văn Tuấn - Thành viên HĐQT | - | - |
| Cộng – Xem thêm mục 4.18 | <u>3.623.066.960</u> | <u>8.246.432.528</u> |

Tập đoàn nhận tiền từ các bên liên quan khi cần để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay từ các bên có liên quan không chịu lãi suất. Khoản vay này được bảo đảm và không có thời gian hoàn trả cụ thể.

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Tập đoàn được chi tiết như sau:

| | <u>Năm 2019 VND</u> | <u>Năm 2018 VND</u> |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Thù lao và thu nhập | 7.302.782.000 | 6.830.179.794 |
| Cổ tức đã chia cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc | 4.544.701.300 | 4.753.950.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT TẬP ĐOÀN

| | <u>Năm 2019</u> VND | <u>Năm 2018</u> VND |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền lương và các chi phí hoạt động | 366.000.000 | 438.000.000 |

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



Lê Đình Hiền
Tổng giám đốc
Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Hàu Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Dũng
Người lập